LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN NGUỒN LUẬT VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

TRƯƠNG VĨNH KHANG
Viện Nhà nước và Pháp luật

Nhận bài ngày 20/6/2025. Sửa chữa xong 30/6/2025. Duyệt đăng 05/7/2025.

Abstract

This study presents an analysis of the historical development of legal sources in Vietnam since 1945. The article examines the definition and classification of legal sources, including both substantive and formal sources, and explores developmental stages: the formation of the foundation of revolutionary law (1945–1954), the parallel existence of two legal systems (1954–1975), the period of reunification and mechanism transformation (1975–1986), and the renovation and international integration period (1986–present). The study also evaluates factors influencing legal sources, current challenges, and future development trends.

Keywords: *Legal sources, Vietnam, legal history, customary law, legal precedents, international integration.*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về lịch sử phát triển nguồn luật đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc tìm hiểu quá trình hình thành và hoàn thiện hệ thống pháp luật của một quốc gia, nó không chỉ giúp chúng ta nắm bắt được cách thức các nguồn luật khác nhau ra đời, được công nhận và phát triển để đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử mà còn làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật với bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của đất nước. Với ý nghĩa đó cần nghiên cứu lịch sử phát triển các nguồn luật ở Việt Nam kể từ năm 1945 cho đến nay. Theo đó việc nghiên cứu này cung cấp những bài học kinh nghiệm quý báu cho công tác lập pháp và thực thi pháp luật trong tương lai.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nguồn luật và phân loại nguồn luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Nguồn của pháp luật là một khái niệm có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh và mục đích nghiên cứu. Theo nghĩa hẹp, nguồn của pháp luật chỉ tất cả những nơi chứa đựng các quy định mà các thẩm phán có thể dựa vào để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, theo nghĩa rộng hơn, nguồn của pháp luật bao hàm cả nguồn gốc của các khái niệm, tư tưởng pháp lý, các chủ thể có thẩm quyền ban hành pháp luật, và các quy định pháp luật đã được công bố rõ rang [1]. Một cách tiếp cận toàn diện hơn định nghĩa nguồn của pháp luật là tất cả các căn cứ mà các chủ thể có thẩm quyền sử dụng làm cơ sở để xây dựng, ban hành, giải thích pháp luật cũng như để áp dụng vào việc giải quyết các vụ việc pháp lý trong thực tế.

Trong lý luận chung về nhà nước và pháp luật, nguồn luật thường được phân chia thành hai loại chính: nguồn nội dung và nguồn hình thức.

Nguồn nội dung của pháp luật là xuất xứ, căn nguyên, hay chất liệu làm nên các quy định cụ thể của pháp luật, bao gồm các yếu tố kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, đạo đức của đời sống xã hội. Các nguyên tắc chung của pháp luật, đường lối, chính sách của Đảng cầm quyền cũng được xem là nguồn nội dung quan trọng, định ra mục tiêu và phương hướng phát triển của đất nước.

Email: vinhkhangtruong@gmail.com

Nguồn hình thức của pháp luật được hiểu là phương thức tồn tại của các quy phạm pháp luật trong thực tế hay là nơi chứa đựng, nơi có thể cung cấp các quy phạm pháp luật, tức là những căn cứ mà các chủ thể có thẩm quyền dựa vào đó để giải quyết các vụ việc pháp lý xảy ra trong thực tế. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, các loại nguồn hình thức chủ yếu và quan trọng nhất bao gồm: 1) Văn bản quy phạm pháp luật; 2) Tập quán pháp; 3) Án lệ; 4) Điều ước quốc tế; và 5) Các nguồn khác: gồm quan niệm về lẽ phải, lẽ công bằng, pháp luật nước ngoài, các học thuyết chính trị - pháp luật, truyền thống văn hóa, đạo đức của dân tộc, và các nguyên tắc cơ bản của công lý.

2.2. Các giai đoạn phát triển của nguồn luật

Các giai đoạn phát triển của nguồn luật được cấu trúc theo các giai đoạn lịch sử chính, phản ánh những bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển của đất nước và hệ thống pháp luật được phân thành 4 giai đoạn chính: 1945-1954; 1954-1975, 1975-1986; 1986 đến nay.

2.2.1. Giai đoạn 1945-1954: Hình thành nền móng pháp luật cách mạng

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời việc xây dựng hệ thống pháp luật trở thành một nhiệm vụ cấp bách và trọng tâm để củng cố chính quyền cách mạng, thiết lập trật tự xã hội mới và giải quyết những vấn đề sống còn của đất nước. Pháp luật trong giai đoạn này không chỉ đơn thuần là một tập hợp các quy tắc mà còn là một công cụ chính trị chiến lược, linh hoạt, được sử dụng để củng cố chính quyền, duy trì trật tự và phục vụ mục tiêu kháng chiến. Sự cần thiết phải ban hành các văn bản pháp luật một cách nhanh chóng và linh hoạt, thậm chí phải tạm thời giữ lại các luật cũ, cho thấy tính thực dụng và thích ứng cao độ của pháp luật trong bối cảnh cách mạng. Pháp luật được coi là một phần không thể tách rời của chiến lược quốc gia, ưu tiên sự ổn định và tồn vong của chế độ.

Trong giai đoạn non trẻ này, do điều kiện lịch sử đặc biệt, các loại nguồn luật chủ yếu được hình thành và phát triển một cách linh hoạt để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cách mạng gồm: sắc lệnh của chủ tịch nước, hiến pháp, việc áp dụng có điều kiện các luật lệ cũ, sự hình thành án lệ và kinh nghiệm xét xử.

- Sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời - Chủ tịch nước: Sắc lệnh là hình thức pháp luật chủ yếu và quan trọng nhất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong những năm đầu thành lập [2]. Do thời điểm Cách mạng Tháng Tám mới thành công, chưa có Quốc hội, chưa có Hiến pháp và luật đầy đủ, Chính phủ Lâm thời đã khẩn trương ban hành các Sắc lệnh để kịp thời thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách của đất nước. Các sắc lệnh này có tính hiệu lực pháp lý cao và có thể được xây dựng, ban hành một cách nhanh chóng, đáp ứng kịp thời những yêu cầu cụ thể và cấp bách của pháp luật.

Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đã tập hợp được 117 sắc lệnh, được công nhận là bảo vật quốc gia, cho thấy khối lượng công việc đồ sộ và tầm quan trọng của chúng trong việc giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội, đồng thời đặt nền móng cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật sau này [3]. Một số sắc lệnh tiêu biểu bao gồm Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945 về việc giữ lại các luật lệ cũ có điều kiện, Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/02/1946 thành lập tòa án quân sự và định nghĩa tội phạm gây hại cho độc lập, hay Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953 quy định có hệ thống các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia.

- Hiến pháp 1946 và vai trò định hướng: Ngày 09/11/1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Quốc hội thông qua. Bản Hiến pháp này đóng vai trò định hướng vô cùng quan trọng, thể hiện nhiều dấu ấn của chủ nghĩa lập hiến và cách tiếp cận gần với quyền con người. Hiến pháp 1946 đã quy định ngay ở các chương đầu tiên về quyền công dân, làm cơ sở cho việc quy định các chương khác, và đã thực sự công nhận những quyền cơ bản của con người, chuyển người dân Việt Nam sang vị thế làm chủ đất nước. Đối với luật hình sự và các lĩnh vực pháp luật khác, Hiến pháp 1946 là một nguồn định hướng quan trọng, thiết lập các nguyên tắc cơ bản cho việc xây dựng và áp dụng pháp luật trong thời kỳ mới.

- Việc áp dụng có điều kiện các luật lệ cũ: Trong bối cảnh thiếu hụt các văn bản pháp luật mới, để lấp đầy khoảng trống pháp luật và duy trì trật tự xã hội, Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời đã quy định việc tạm thời giữ lại các luật lệ hiện hành ở Bắc, Trung, Nam Kỳ. Tuy nhiên, việc áp dụng các luật cũ này (bao gồm Annam Criminal Code, Hoang Viet Criminal Code, và French Criminal Code) là có điều kiện, cụ thể là chúng chỉ có hiệu lực nếu không mâu thuẫn với độc lập của Việt Nam và chế độ chính trị của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tình trạng pháp luật phân mảnh này, với sự tồn tại song song của các quy định cũ và mới, kéo dài cho đến năm 1959 [4].

- Sự hình thành án lệ và kinh nghiệm xét xử: Trong giai đoạn này, khái niệm "án lệ" chính thức xuất hiện và được coi là nguồn của Luật hình sự Việt Nam, bên cạnh nguồn luật văn bản [5]. Các tòa án cách mạng, kể từ khi thành lập, đã áp dụng các văn bản pháp luật của chính phủ và vận dụng sáng tạo các quy định pháp luật cũ để tích lũy kinh nghiệm tư pháp. Điều này dẫn đến việc kinh nghiệm xét xử một số loại tội phạm trở thành án lệ.

Tuy nhiên, những án lệ này ban đầu còn khác biệt giữa các địa phương, dẫn đến sự không nhất quán trong việc áp dụng pháp luật. Để khắc phục tình trạng này, Thông tư 442/TTg ngày 19/01/1955 của Thủ tướng đã ra đời nhằm chuẩn hóa các án lệ này, đưa ra hướng dẫn cụ thể cho các tội phạm phổ biến như trộm cắp, lừa đảo, hành hung và tai nạn giao thông. Điều này cho thấy một sự nhận thức sớm về sự cần thiết của sự thống nhất trong tư pháp và báo hiệu một xu hướng tiềm ẩn trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đó là sự kết hợp giữa tính pháp điển hóa của Civil Law và tính linh hoạt, thực tiễn của Common Law.

2.2.2. Giai đoạn 1954-1975

- Hiến pháp 1959 và vai trò củng cố bộ máy nhà nước: Hiến pháp 1959 đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển của pháp luật miền Bắc, tập trung vào việc củng cố các cơ quan nhà nước và thiết lập một nền tảng pháp lý vững chắc cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bản Hiến pháp này đã quy định cụ thể hơn về Hội đồng nhân dân và tổ chức chính quyền địa phương so với Hiến pháp 1946, phản ánh nguyên tắc lãnh đạo của Đảng và quyền lực thuộc về nhân dân.

Việc ban hành Hiến pháp 1959 cũng chính thức hóa việc phân tách tư pháp khỏi hành pháp và thành lập Tòa án nhân dân tối cao vào tháng 4/1958, tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển của các nguồn luật hình sự và các lĩnh vực pháp luật khác. Hiến pháp này là đạo luật cơ bản có giá trị pháp lý cao nhất, là nền tảng để xây dựng toàn bộ hệ thống các văn bản pháp luật khác trong giai đoạn này.

- Pháp lệnh và Luật (Sắc luật) - sự chuyển dịch từ Sắc lệnh: Từ năm 1959 đến 1985, nguồn luật có sự chuyển dịch đáng kể từ Sắc lệnh sang Pháp lệnh và Luật (Sắc luật). Sự thay đổi này phản ánh vai trò ngày càng tăng của cơ quan lập pháp trong việc thực hiện chức năng hiến định của mình, thay vì chỉ tập trung vào các sắc lệnh hành pháp như giai đoạn trước.

Các Pháp lệnh và Luật được ban hành trong giai đoạn này có tính hệ thống và toàn diện hơn, điều chỉnh các vấn đề về tội phạm, hình phạt và các vấn đề liên quan đến trách nhiệm hình sự một cách có tổ chức hơn so với các sắc lệnh đơn lẻ trước đây. Các ví dụ nổi bật bao gồm Pháp lệnh Trừng trị tội phản cách mạng (30/10/1967), Pháp lệnh Trừng trị tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và Pháp lệnh Trừng trị tội xâm phạm tài sản riêng của công dân (21/10/1970), và Luật số 03-SL/76 về Tội phạm và Hình phạt (15/03/1976).

- Tổng kết thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tối cao: Việc thành lập Tòa án nhân dân tối cao vào tháng 4/1958 là một bước ngoặt quan trọng đối với sự phát triển của pháp luật Việt Nam. Trong suốt những năm 1960 và 1970, các bản tổng kết thực tiễn xét xử hàng năm và chuyên đề của Tòa án nhân dân tối cao đã trở thành nguồn bổ trợ quan trọng nhất của luật hình sự Việt Nam.

Mặc dù được ban hành với mục đích là hướng dẫn nghiệp vụ, những tổng kết này trên thực tế đã hoạt động như các nguồn luật hình sự chính trong nhiều năm, cho đến khi Bộ luật Hình sự 1985 được ban hành. Chúng cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc nhà nước pháp điển hóa các văn bản pháp luật hình sự sau này.

- Sự phát triển của khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa: Trong giai đoạn này, khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa Việt Nam bắt đầu hình thành và đóng vai trò là một nguồn bổ trợ cho luật hình sự. Sự phát triển này được thúc đẩy bởi việc thành lập các cơ quan nghiên cứu chuyên ngành và các cơ sở đào tạo pháp luật. Các tạp chí pháp luật như *Nghiên cứu Nhà nước và pháp quyền*, *Luật học* và *Pháp chế xã hội chủ nghĩa* đã cung cấp diễn đàn cho các học giả và người thực hành pháp luật trao đổi kinh nghiệm học thuật và thực tiễn, đặt nền tảng vững chắc cho sự phát triển của khoa học pháp lý hình sự xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam.

2.2.3. Giai đoạn 1975-1986: Thống nhất và chuyển đổi cơ chế

Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất vào năm 1975, Việt Nam bước vào một kỷ nguyên mới, cùng cả nước đi lên Chủ nghĩa xã hội. Sự kiện này mở ra một chương mới trong lịch sử dân tộc, với mục tiêu xây dựng một quốc gia độc lập, thống nhất và phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn 1976-1986 là thời kỳ đất nước phải đối mặt với vô vàn thách thức và khó khăn.

Về kinh tế, Việt Nam tiến hành công cuộc khôi phục và xây dựng đất nước sau chiến tranh trong bối cảnh thời kỳ bao cấp, áp dụng mô hình kinh tế cũ ở miền Bắc cho cả nước [6]. Nền kinh tế kiệt quệ do chiến tranh, cơ sở hạ tầng bị phá hủy nghiêm trọng, và việc áp dụng mô hình kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp đã tạo ra tâm lý thụ động, ỷ lại trong xã hội.

- Hiến pháp 1980 và vai trò định hướng: Trong bối cảnh đất nước thống nhất và chuyển đổi cơ chế, Hiến pháp 1980 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/12/1980 tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa VI. Bản Hiến pháp này là một văn kiện pháp lý quan trọng, đánh dấu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Hiến pháp 1980 đã củng cố bộ máy nhà nước, đổi tên Hội đồng Chính phủ thành Hội đồng Bộ trưởng và quy định rõ vai trò của Hội đồng Bộ trưởng là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Nó cũng xác định bản chất giai cấp của Nhà nước là chuyên chính vô sản và sứ mệnh thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Mặc dù sau này Hiến pháp 1980 được đánh giá là còn một số nhược điểm, nhưng nó vẫn là một mốc quan trọng trong lịch sử lập hiến của Việt Nam, định hình khuôn khổ pháp lý cho giai đoạn đầu của thời kỳ thống nhất.

- Sự bùng nổ hoạt động lập pháp và chuyển dịch cơ chế: Từ sau Hiến pháp 1980, đặc biệt là từ Quốc hội Khóa VIII, hoạt động lập pháp ở Việt Nam đã chứng kiến sự bùng nổ mạnh mẽ. Sự bùng nổ này nhằm tạo ra khung khổ pháp lý cần thiết để đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, phá vỡ thế bao vây cấm vận và khơi thông các nguồn lực của đất nước.

Trong giai đoạn từ sau Hiến pháp 1980 đến Hiến pháp 1992, Quốc hội đã ban hành 40 luật và Hội đồng Nhà nước ban hành 59 pháp lệnh. Đây là thời kỳ hệ thống pháp luật có những chuyển động "dích dắc", mở đầu bằng các đạo luật củng cố tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình xã hội chủ nghĩa, sau đó dần chuyển sang các đạo luật về kinh tế, xã hội theo cơ chế chỉ huy sang mô hình mới với tư tưởng đột phá về phát triển kinh tế thị trường.

Mặc dù một số đạo luật ban hành đầu thời kỳ này còn phản ánh tư duy giáo điều, duy ý chí và sớm lạc hậu trước yêu cầu đổi mới, nhưng vào cuối giai đoạn, Quốc hội đã ban hành các đạo luật chứa đựng tư duy mới và cơ chế quản lý đột phá so với Hiến pháp 1980, như Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (ban hành ngày 21/12/1990). Những đạo luật này phản ánh yêu cầu của giai đoạn đổi mới và đặt hành lang pháp lý đầu tiên cho sự phục hồi nền kinh tế, đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

2.2.4. Giai đoạn 1986 - hiện nay

Công cuộc Đổi mới, khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986), đã mở ra một kỷ nguyên mới cho Việt Nam, với trọng tâm là đổi mới kinh tế. Mục tiêu chính là chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với đổi mới kinh tế, đường lối đối ngoại của Việt Nam cũng có sự thay đổi căn bản. Từ Đại hội

Đảng lần thứ VII (năm 1991), Việt Nam đã xác định rõ chủ trương "độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại" với phương châm "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" [7]. Điều này đánh dấu bước khởi đầu tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước. Bối cảnh Đổi mới và mở cửa này đã tạo ra nhu cầu cấp thiết về một hệ thống pháp luật mới, toàn diện, đồng bộ và phù hợp với cơ chế thị trường cũng như yêu cầu của hội nhập quốc tế.

Hệ thống pháp luật Việt Nam trong tiến trình Đổi mới và phát triển đất nước từ năm 1986 đến nay có thể khái quát thành ba giai đoạn chính, tương ứng với ba cấp độ phát triển và hoàn thiện: chuyển đổi (1986-2001), chuyển đổi và hội nhập (2002-2013), hội nhập và kiến tạo phát triển (2014-nay).

- *Văn bản quy phạm pháp luật (Hiến pháp, Luật, Nghị quyết, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư):* Văn bản quy phạm pháp luật vẫn là nguồn chủ yếu và quan trọng nhất của pháp luật Việt Nam hiện nay. Hệ thống này rất đa dạng và được quy định cụ thể về thẩm quyền ban hành, tên gọi, nội dung, trình tự thủ tục ban hành đối với từng loại. Bao gồm: 1) Hiến pháp: Do Quốc hội ban hành, là văn bản pháp luật cao nhất. 2) Luật hoặc Bộ luật: Do Quốc hội thông qua và Chủ tịch nước ký quyết định ban hành (ví dụ: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động). 3) Nghị quyết của Quốc hội.

- *Tập quán pháp (thừa nhận chính thức từ 1995):* Tập quán pháp đã chính thức được thừa nhận là một loại nguồn của pháp luật Việt Nam từ năm 1995, khi Nhà nước ban hành Bộ luật Dân sự đầu tiên. Tập quán pháp là những tập quán của cộng đồng được Nhà nước thừa nhận, nâng lên thành pháp luật.

Việc áp dụng tập quán pháp được quy định chặt chẽ: chỉ được áp dụng khi các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định, và quan trọng là tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự và đạo đức xã hội. Trong trường hợp có cả tập quán và văn bản quy phạm pháp luật cùng điều chỉnh một vấn đề, Tòa án sẽ ưu tiên sử dụng văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết.

- *Án lệ (thừa nhận chính thức từ 2014):* Án lệ chính thức trở thành một loại nguồn luật ở Việt Nam từ năm 2014, với việc ban hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân5. Án lệ được định nghĩa là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử.

Án lệ có vai trò quan trọng trong việc lấp đầy những lỗ hổng pháp luật một cách nhanh chóng và kịp thời, tạo sự nhất quán trong việc hiểu và áp dụng pháp luật, đồng thời là nguồn bổ trợ giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật. Án lệ thường được chia thành hai loại: án lệ giải thích (làm rõ nội dung quy định pháp luật chưa rõ ràng) và án lệ quy phạm (đưa ra quy định bổ sung cho điều luật). Thông qua án lệ, nhà làm luật cũng có thể nâng lên thành các quy phạm pháp luật, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật.

- *Điều ước quốc tế (vai trò ngày càng tăng):* Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

Việt Nam có các quy định cụ thể về việc áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế. Theo đó, nếu về cùng một vấn đề mà giữa pháp luật trong nước và điều ước quốc tế có quy định khác nhau, thì thứ tự ưu tiên áp dụng lần lượt là Hiến pháp, điều ước quốc tế, các văn bản luật, các văn bản dưới luật. Việc "nội luật hóa" các quy định của điều ước quốc tế đã biến chúng thành một bộ phận cấu thành của pháp luật trong nước, khẳng định vị trí đặc biệt của chúng trong hệ thống các quy phạm pháp luật quốc gia. Vai trò của điều ước quốc tế ngày càng tăng trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, thể hiện sự thay đổi về cơ cấu thành phần quy phạm luật quốc tế hiện đại.

- *Các nguồn khác (lẽ công bằng, học thuyết pháp lý):* Ngoài các nguồn chính thức trên, quan niệm về lẽ phải và lẽ công bằng cũng được thừa nhận là nguồn của pháp luật Việt Nam hiện nay. Các học thuyết chính trị-pháp luật, đường lối chính trị của Đảng cầm quyền, truyền thống văn hóa, đạo đức của dân

tộc và các nguyên tắc cơ bản của công lý cũng được coi là nguồn của pháp luật, đặc biệt là nguồn nội dung, định hình tư duy lập pháp và giải thích pháp luật.

Quá trình phát triển từ "chuyển đổi" đến "hội nhập và kiến tạo phát triển" của hệ thống pháp luật Việt Nam cho thấy một sự chuyển mình từ việc chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội sang chủ động "kiến tạo" môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Sự bùng nổ lập pháp với hàng trăm đạo luật mới không chỉ là về số lượng mà còn là sự thay đổi về chất, thể hiện vai trò chủ động của pháp luật trong việc định hình cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này chỉ ra rằng pháp luật không còn là một hệ thống tĩnh mà là một thực thể động, liên tục được điều chỉnh và hoàn thiện để đáp ứng các mục tiêu phát triển quốc gia và yêu cầu của bối cảnh toàn cầu. Sự linh hoạt này là chìa khóa cho sự thành công của công cuộc Đổi mới.

Việc chính thức thừa nhận án lệ từ năm 2014 và việc Bộ luật Dân sự 2015 tiếp cận các yếu tố của thông luật là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy hệ thống pháp luật Việt Nam, vốn dựa trên Civil Law, đang chủ động tiếp thu những tinh hoa của Common Law. Đồng thời, vai trò ngày càng tăng của điều ước quốc tế cũng cho thấy sự "quốc tế hóa" của nguồn luật. Sự "hòa nhập" này không chỉ giúp lấp đầy lỗ hổng pháp luật và tăng tính linh hoạt mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tham gia sâu rộng hơn vào các sân chơi quốc tế, giảm thiểu rào cản pháp lý trong giao thương và hợp tác. Nó phản ánh một chiến lược pháp lý thông minh, không cứng nhắc theo một mô hình duy nhất mà linh hoạt kết hợp để đạt được hiệu quả tối ưu.

3. Kết luận

Quá trình phát triển nguồn luật Việt Nam là một minh chứng cho khả năng thích ứng và linh hoạt của pháp luật trong việc đáp ứng những yêu cầu của thực tiễn cách mạng và phát triển đất nước. Từ một hệ thống pháp luật ban đầu còn đơn giản, thiếu đồng bộ, Việt Nam đã từng bước xây dựng một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, đa dạng về nguồn, và tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Sự chuyển dịch từ hệ thống pháp luật thành văn truyền thống sang hệ thống đa nguồn, với việc chính thức thừa nhận án lệ và vai trò ngày càng tăng của điều ước quốc tế, cho thấy một sự "hòa nhập" tinh hoa của các truyền thống pháp luật khác nhau.

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Thị Hồi (2008), *Khái niệm về nguồn luật*, Tạp chí Luật học, số 2.

[2] Đỗ Đức Minh (2017), *Hệ thống "sắc lệnh" – nguồn luật chủ yếu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giai đoạn 1945-1946,* nguồn:https://nhandan.vn/he-thong-sac-lenh-nguon-luat-chu-yeu-cua-nha-nuoc-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-giai-doan-1945-1946-post289651.html, truy cập ngày 25/6/2025.

[3] Nguyễn Thị Thanh (2024), *Công tác xây dựng hệ thống Pháp luật sau Cách mạng Tháng Tám và Bài học kinh nghiệm cho giai đoạn hiện nay*, nguồn: http://truongchinhtrina.gov.vn/tin-tuc-99/cong-tac-xay-dung-he-thong-phap-luat-sau-cach-mang-thang-tam-4676, truy cập ngày 25/6/2025.

[4] Lê Minh Trường (2021), *Nguồn của luật hình sự nước ta thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1985 (đánh giá ưu điểm và nhược điểm)*, ngày 09/8/2021, nguồn: https://luatminhkhue.vn/nguon-cua-luat-hinh-su-nuoc-ta-thoi-ky-tu-nam-1945-den-nam-1985-danh-gia-uu-diem-va-nhuoc-diem.aspx, truy cập ngày 25/6/2025.

[5] Nguyễn Anh Tuấn (2012), *Nguồn luật văn bản của Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học, số 28, tr. 95-100, nguồn: https://js.vnu.edu.vn/LS/article/view/1132/1100, truy cập ngày 25/6/2025.

[6] Wikipedia, *Kinh tế Việt Nam, 1976-1986*, nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF_Vi%E1%BB%87t_Nam,_1976-1986, truy cập ngày 25/6/2025.

[7] Nguyễn Độ (2015), *Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới*, nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/31337/hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-cua-viet-nam-sau-gan-30-nam-doi-moi.aspx, truy cập ngày 25/6/2025.